CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà PEARL PLAZA, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +8428.35.128.668 Fax: +8428.35.128.688
haiminhgroup@vnn.vn ***www.haiminh.com.vn***

HAI MINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT 2020

TP. HỒ CHÍ MINH
03 - 2021

MỤC LỤC

1	Tổng quan về Công ty cổ phần Hải Minh	3-8
2	Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm	9-13
3	Báo cáo của Ban Giám đốc	14-16
4	Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty	17-19
5	Quản trị Công ty	20-25
6	Báo cáo tài chính hợp nhất 2020 (đã kiểm toán)	

www.haiminh.com.vn

Phần I
TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

1. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tên tiếng Anh: HAIMINH CORPORATION

Tên giao dịch viết tắt: HAMI CORP

Địa chỉ: TẦNG 17, TÒA NHÀ PEARL PLAZA, P.25, Q.BÌNH THẠNH, TP.HCM

Điện thoại: 028 3512 8668 Fax: 028 3512 8688

Vốn điều lệ: 131.998.470.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 131.998.470.000 đồng

Website: www.haiminh.com.vn

Niêm yết cổ phiếu tại: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên cổ phiếu: Công ty cổ phần Hải Minh

Mệnh giá: 10.000 đ/cổ phần

Mã chứng khoán: HMH

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 13.199.847 CP

www.haiminh.com.vn

www.haiminh.com.vn

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Ngày 24/01/2002 Công ty Cổ phần Hải Minh thành lập theo Giấy CNĐKKD số 4103000801 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ ban đầu là 1.500.000.000 đồng với mười một cổ đông sáng lập, thay đổi Giấy CN ĐKKD lần cuối cùng (lần thứ 14) ngày 30 tháng 05 năm 2017.

Qua một chặng đường phát triển, một số cột mốc đáng chú ý như sau:

- 01/2002 : Thành lập Công ty cổ phần Hải Minh
- 06/2005 : Thành lập Công ty thành viên đầu tiên – Công ty Hải Thanh Thanh
- 08/2005 : Thành lập liên doanh đầu tiên – Hoàng Nam Logistics
- 10/2006 : Thành lập Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) là Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần Hải Minh và hảng tàu "K" Line Nhật Bản.
- 03/2007 : Nâng vốn điều lệ lên 29,2 tỷ đồng
- 04/2007 : Mở tuyến vận tải container bằng đường thủy Hồ Chí Minh – Campuchia
- 10/2007 : Nâng vốn điều lệ lên 49,3 tỷ dồng
- 06/2008 : Nâng vốn điều lệ lên 56,16 tỷ đồng
- 06/2010 : Được chính thức chỉ định là đại lý cho Samudera Shipping Line (Singapore) tại Việt Nam
- 07/2010 : Niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- 08/2010 : Thành lập Công ty liên doanh với tập đoàn DongBu Hàn Quốc (Cty TNHH Tiếp Vận DongBu - Hải Minh)
- 10/2011 : Niêm yết bổ xung 1.741.116 cổ phiếu,tương ứng giá trị chứng khoán đăng ký 17.411.160.000 đ .Nâng vốn điều lệ lên 73,57 tỷ đồng
- 10/2011 tiến hành đàm phán với PISD thành lập Công ty TNHH tiếp vận Hải Minh – Tỷ lệ vốn góp ban đầu là 13%. Công ty đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh và hoạt động từ tháng 03/2012, đến tháng 11/2012 Hải Minh đã nhận chuyển nhượng lại toàn bộ phần vốn góp của PISD.
- 12/2012: Đăng ký lưu ký bổ xung 2.642.504 cổ phiếu, tương ứng giá trị chứng khoán đăng ký 26.425.040.000đ. Nâng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng (theo đúng vốn đăng ký trên giấy phép ĐKKD) và số cổ phiếu này đã được UBCK chấp thuận niêm yết tại sàn HNX vào tháng 01/2013.
- 09/2013: Sáp nhập Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng vào Công ty TNHH tiếp vận Hải Minh.
- 04/2014: Chuyển nhượng một phần vốn góp (25%) tại Công ty TNHH "K" Line Việt Nam
- 03/2015: Thành lập Công ty TNHH DV Hàng Hải Hải Minh.
- 12/2015: Đăng ký lưu ký bổ xung 3.199.847 cổ phiếu, tương ứng giá trị chứng khoán đăng ký 31.998.470.000đ. Nâng vốn điều lệ lên 131.998.470.000 đồng và số cổ phiếu này đã được UBCK chấp thuận niêm yết tại sàn HNX vào tháng 01/2017.
- 07/2016: Công ty cổ phần Hải Minh thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty Hàng hải Hưng Phú (49% của vốn điều lệ 2.000.000.000 VNĐ)
- 08/2016: Đưa vào sử dụng bãi Container với diện tích 2.3 ha tại Hải phòng
- Tháng 10/2017: Hạ thủy và đưa vào khai thác Sà lan 1.750 tấn chuẩn SB
- Tháng 1/2018: Chuyển nhượng phần vốn góp liên kết tại Cty TNHH Tiếp Vận DongBu - Hải Minh

- ❖ Tháng 4/2018: Chuyển nhượng phần còn lại vốn góp liên kết tại Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)
- ❖ Tháng 12/2020: Bổ sung vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát từ 32.000.000.000 VND lên 42.000.000.000 tương ứng số vốn góp cam kết theo tỷ lệ của Công ty Cổ phần Hải Minh 40.651.770.000 với tỷ lệ vốn góp là 96,79%.

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH CHÍNH

Công ty đăng ký hoạt động kinh doanh chính tại 02 khu vực là Tp. HCM và Hải Phòng với các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu như sau:

- ✓ Vận tải nội địa và quốc tế; Kho vận và phân phối;
- ✓ Khai thác cảng, cho thuê kho bãi, dịch vụ đại lý hàng hải;
- ✓ Sữa chữa và kinh doanh các thiết bị chuyên dụng, container;
- ✓ Đại lý tàu biển; cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển.
- ✓ Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp;
- ✓ Mua bán xe chuyên dung:
- ✓ Cho thuê mặt bằng văn phòng…

www.haiminh.com.vn

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

4.1 Mô hình quản trị bao gồm:

- ✓ Đại hội đồng cổ đông
- ✓ Hội đồng quản trị
- ✓ Ban kiểm soát
- ✓ Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc và kế toán trưởng
- ✓ Tổng giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của các đơn vị thành viên, thông qua người phụ trách cao nhất tại các đơn vị là Giám đốc các đơn vị thành viên và các trưởng phó phòng.

www.haiminh.com.vn

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý – sơ đồ tổ chức:

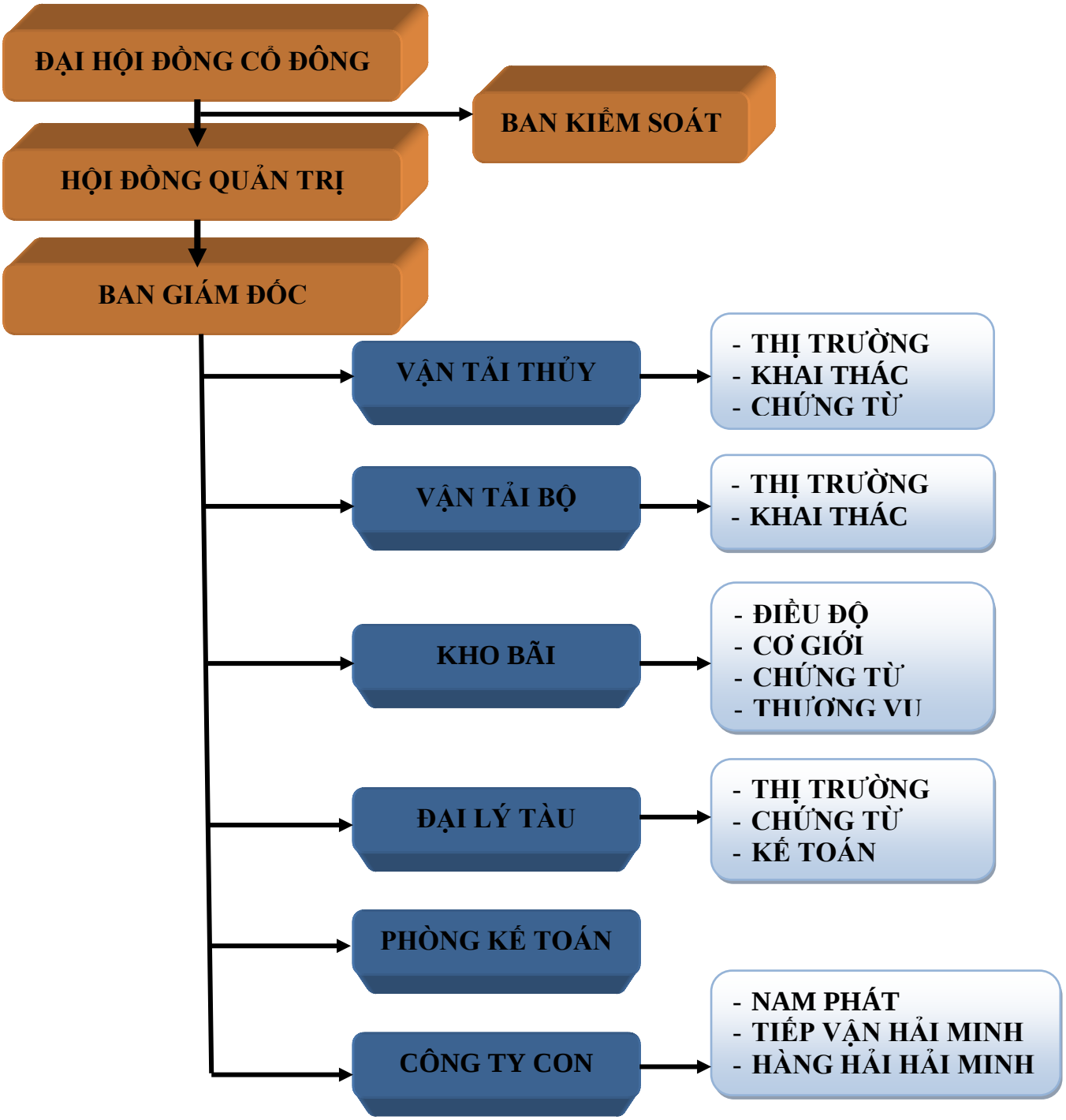

www.haiminh.com.vn

4.3 Các công ty con:

4.3.1 Các công ty con:

- ✓ Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát hoạt động theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số Doanh nghiệp 0200822416,cập lần đầu ngày 25/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/12/2020 do sở hế hoạch đầu tư Tp Hải Phòng cấp
  Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh (HaiMinh –Tower), Km 105 đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Tp Hải Phòng.
  Vốn điều lệ: tăng 32.000.000.000đ lên 42.000.000.000
  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết công ty: tăng từ 96,08% lên 96,79% sau khi hoàn thành cam kết nghĩa vụ cam kết góp vốn.

- ✓ Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0201242464 ngày 20/02/2012 do do sở kế hoạch đầu tư Tp.Hải Phòng cấp.
  Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh (HaiMinh –Tower), Km 105 đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Tp Hải Phòng
  Vốn điều lệ: 46.000.000.000 đ
  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết công ty: 100%

- ✓ Công ty TNHH DV Hàng Hải Hải Minh hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 020624350 ngày 06/03/2015 do do sở kế hoạch đầu tư Tp.Hải Phòng cấp.
  Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh (HaiMinh –Tower), Km 105 đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Tp Hải Phòng
  Vốn điều lệ: 42.000.000.000 đ
  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết công ty: 99,99%

5. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHUNG VÀ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN

Luôn tuân chỉ và bám sát phương châm:

"Phát triển bền vững, bảo toàn vốn, đẩy mạnh hợp tác liên doanh - liên kết, đảm bảo lợi ích nhà đầu tư & người lao động".

- ✓ Hiệu quả cao trong tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ✓ Mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động, đầu tư thêm cơ sở vật chất phục vụ kinh doanh;
- ✓ Tìm kiếm mở rộng phạm quy hợp tác với các đối tác nhằm phát huy nội lực của công ty kết hợp với thế mạnh của các đối tác;
- ✓ Đảm bảo an toàn và phát triển đồng vốn chủ sở hữu;
- ✓ Nâng cao đời sống cho cán bộ CNV Công ty.

www.haiminh.com.vn

Phần II
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1.1 Kết quả hoạt động SXKD trong năm:

Hoạt động kinh doanh 2020 của Công ty tiếp tục gặp nhiều thách thức và khó khăn do ảnh hưởng tình hình dịch COVID đặc biệt khu vực phía Bắc, suy thoái chung toàn thị trường và đặc biệt ngành Hàng hải là những nguyên nhân chính mang đến những tác động khách quan, bất lợi đối những doanh nghiệp hoạt động khai thác dịch vụ hậu cần nghành Hàng Hải và Công ty cổ phần Hải Minh cũng không tránh khỏi các tác động khách quan trên, dẫn đến một số dịch vụ khai thác của công ty có phần bị thu hẹp…Tuy nhiên trong năm Công ty chủ động khai thác tối đa hiệu quả sử dụng vốn nhờ nắm bắt tốt các cơ hội cùng quyết tâm cải cách các vấn đề nội tại như: Cơ cấu lại bộ máy nhân sự, nâng cao công tác quản lý, tận dụng tốt các lợi thế về cơ sở hạ tầng hiện có, tiết giảm chi phí, khai thác tốt dòng tiền nhàn rỗi…Kết quả kinh doanh 2020 đạt được đã vượt kế hoạch được duyệt và tăng cao cùng kỳ. Cụ thể như sau:

Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD đạt 115,05 tỷ đồng bằng 99,1% so kế hoạch và bằng 87,6% so với năm 2019. Tổng chi phí đạt 96,1 tỷ đồng bằng 92,3% so với kế hoạch, bằng 81,8% so cùng kỳ. Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 16,69 tỷ đồng, tăng 64,3% so với kế hoạch và tăng 40,4% so cùng kỳ. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) đạt 1.166,82 đồng /cổ phần.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2019	Kế Hoạch 2020	Thực hiện 2020	2020 TH/KH (%)	2020/2019 (%)
Tổng doanh thu	**131.256**	**116.137**	**115.053**	**99,07**	**87,66**
+ DT từ hoạt động SXKD	124.204	111.443	100.402	90,09	80,84
+ DT tài chính	6.606	4.475	13.826	308,96	209,29
+ DT Khác	446	219	825	376,71	184,98
Tổng chi phí	**117.363**	**104.140**	**96.109**	**92,29**	**81,89**
+ CP giá vốn	105.079	96.649	86.581	89,58	82,40
+ Tài chính	2.865	13	1.983	15.253,85	69,21
+ CP quản lý doanh nghiệp	8.841	7.478	7.432	99,38	84,06
+ CP Khác	578		113		19,55
Lợi nhuận sau thuế	**11.896**	**10.164**	**16.697**	**164,28**	**140,36**

Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	-	-	-	**N/A**	**N/A**
Tổng lợi nhuận hợp nhất	**11.896**	**10.164**	**16.697**	**164,28**	**140,36**

2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

2.1 Danh sách ban điều hành

a. Ông *Nguyễn Thế Hưng – Tổng giám đốc*

- Họ và tên : **NGUYỄN THẾ HƯNG**
- Giới tính : Nam Ngày tháng năm sinh : 16/10/1973
- Nơi sinh : Hải Phòng Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh Quê quán : Hải Phòng
- Số CMND : 024897269 Cấp ngày 10/12/2008 tại CA TpHCM
- Địa chỉ thường trú: 92/12 Lâm Văn Bền, P.Tân Thuận Tây, Quận 7, TPHCM
- Trình độ văn hóa : Đại học
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính kế toán.
- Chức vụ công tác hiện nay : Tổng giám đốc
- Số lượng cổ phần nắm giữ (31/12/2020): 173.695 cổ phần (1,32% Vốn điều lệ)

b. Ông *Đặng Ngọc Hùng –P. Tổng giám đốc*

- Họ và tên : **ĐẶNG NGỌC HÙNG**
- Giới tính : Nam Ngày tháng năm sinh: 17/01/1961
- Nơi sinh : Hà nội Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh Quê quán : Hà nội
- Số CMND : 020376721 Cấp ngày 27/04/2007 tại CA TpHCM
- Địa chỉ thường trú: 62AVõ Thị Sáu – P. Tân Định – Q.1, Tp. HCM
- Trình độ văn hóa : Đại học
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Khoa học
- Chức vụ công tác hiện nay : Phó TGĐ – Phụ trách đối ngoại&Dịch vụ đại lý.
- Số lượng cổ phần nắm giữ (31/12/2020): 36.080 cổ phần (0,27% Vốn điều lệ).

c. Ông *Trần Đoàn Viện – P.Tổng Giám đốc phụ trách phía Bắc*

- Họ và tên : **TRẦN ĐOÀN VIỆN**
- Giới tính : Nam Ngày tháng năm sinh: 28/08/1970
- Số CMND : 030955726 Cấp ngày 31/12/2008 tại CA Tp Hải Phòng
- Nơi sinh : Hưng Yên Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh Quê quán : Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú: 8/59 Hoàng Quý, Quận Lê Chân, Hải Phòng
- Trình độ văn hóa : Đại học
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế VT Biển
- Chức vụ công tác hiện nay : P.TGĐ phụ trách phía Bắc/ GĐ C.ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát

www.haiminh.com.vn

- Số lượng cổ phần nắm giữ (31/12/2020): 71.808 cổ phần (0,54% Vốn điều lệ).

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tính đến thời điểm 31/12/2020 Công ty có 129 CB CNV, trong đó trình độ trên đại học chiếm 0%, trình độ đại học và cao đẳng chiếm 40,31%, Trung cấp và có bằng nghề chuyên môn chiếm 59,69%.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN LỚN

3.1 Tình hình đầu tư:

HĐQT Công ty chỉ đạo và đồng hành cùng Ban TGĐ nghiên cứu và đã thông qua chủ trương xây mới 3.500m2 kho CFS (sát bên kho CFS Nam Phát hiện tại) với tổng dự toán đầu tư khoảng 25 tỷ (tổng kinh phí đã sử dụng cho dự án đến 31/12/2020 là: 13,3 tỷ đồng), dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện… Dù bị ảnh bởi dịch COVID bùng phát tại một số tỉnh thành phía Bắc (trong đó có Hải Phòng)…nhưng BGĐ quyết tâm hoàn thành dự án và đưa kho mới vào khai thác trong quý 2 năm 2021.

3.2 Tình hình hoạt động và tài chính của các công ty liên quan:

Đơn vị tính: 1000 đồng

Các chỉ tiêu	TV Nam Phát (96,08%)	TV Hải Minh (100%)	HH Hải Minh (100%)
Tổng DT	42.278.428	25.653.092	16.014.917
Tổng CP	41.074.263	25.522.069	14.215.846
LN sau thuế	1.035.035	116.948	1.799.071

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tình hình tài chính:

Tình hình tài chính của Công ty trong năm ổn định, nguồn vốn dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh được đảm bảo, thanh khoản tốt, đảm bảo chế độ tiền lương và chính sách với người lao động, thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước kịp thời đúng qui định. Công tác thu hồi công nợ thực hiện tốt, dòng tiền từ hoạt động sán xuất kinh doanh dương, luôn đủ đảm bảo dòng tiền cho hoạt động đầu tư khi có cơ hội và các hoạt động tài chính khác.

www.haiminh.com.vn

4.2 Các chỉ tiêu tài chính

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Cơ cấu tài sản				
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	47,39	48,56	50,29
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	52,61	51,44	49,71
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	5,27	6,59	11,41
Vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn	%	94,73	93,41	88,59
Tỷ suất sinh lời				
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	11,27	11,19	18,87
Lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	9,20	9,58	16,63
Lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	5,34	5,53	7,10
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,36	4,74	7,06
Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	%	8,66	9,01	12,65
Lãi cơ bản /cổ phiếu (EPS)	vnđ	815,28	841,21	1.166,82

Các chỉ tiêu tài chính 2020 cho thấy, tình hình tài chính của công ty rất lành mạnh, khả năng thanh toán tốt, hệ số nợ tăng nhẹ so cùng kỳ thể hiện tận dụng tốt vòng quay tài chính, tỷ suất sinh lợi vẫn duy trì tốt đà tăng so với so các năm.

www.haiminh.com.vn

www.haiminh.com.vn

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 13.199.847 CP
- Tổng số cổ phiếu đã được mua lại: 352.200 CP
- Loại cổ phiếu đang lưu hành: Cổ phiếu phổ thông
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 12.847.647 CP

5.2 Cơ cấu cổ đông:

✓ Tính đến hiện tại (Theo DS chốt quyền ngày 07/01/2021) cơ cấu cổ đông Công ty CP Hải Minh được thể hiện cụ thể như sau:

TT	THÀNH PHẦN	SỞ HỮU CP	TỶ LỆ (%)
1	Cổ đông lớn	680.000	5,15
2	Cổ đông nhỏ	12.519.847	94,85
3	Cổ đông tổ chức	663.127	5,02
4	Cổ đông cá nhân	12.536.720	94,98
5	Cổ đông trong nước	12.873.349	97,52
6	Cổ đông nước ngoài	326.498	2,48
7	Cổ đông nhà nước	0	0

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không thực hiện mua bán cổ phiếu quỹ trong năm 2020.

5.5 Các loại chứng khoán khác:

Công ty đã bán 618.500 CP HAH của Công ty Cổ phần Vận tải & Xếp dỡ Hải An.

Ngoài ra công ty còn đầu tư một số mã chứng khoán kinh doanh tính đến thời điểm 31/12/2020 là: VRE, ACB, STB….

www.haiminh.com.vn

Phần III

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC
VỀ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU HÀNH VÀ KẾT QUẢ SXKD NĂM 2020

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại kỳ họp họp Đại hội đồng cổ đông ngày 20/06/2020.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Hải Minh xin báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và báo cáo tài chính năm 2020 như sau:

TÓM TẮT KẾT QUẢ HỢP NHẤT BCTC 2020

1.1 Kết quả hợp nhất BCTC năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2019	Kế Hoạch 2020	Thực hiện 2020	2020 TH/KH (%)	2020/2019 (%)
Tổng doanh thu	**131.256**	**116.137**	**115.053**	**99,07**	**87,66**
+ DT từ hoạt động SXKD	124.204	111.443	100.402	90,09	80,84
+ DT tài chính	6.606	4.475	13.826	308,96	209,29
+ DT Khác	446	219	825	376,71	184,98
Tổng chi phí	**117.363**	**104.140**	**96.109**	**92,29**	**81,89**
+ CP giá vốn	105.079	96.649	86.581	89,58	82,40
+ Tài chính	2.865	13	1.983	15.253,85	69,21
+ CP quản lý doanh nghiệp	8.841	7.478	7.432	99,38	84,06
+ CP Khác	578		113		19,55
Lợi nhuận sau thuế	**11.896**	**10.164**	**16.697**	**164,28**	**140,36**
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	**-**	**-**	**-**	**N/A**	**N/A**
Tổng lợi nhuận hợp nhất	**11.896**	**10.164**	**16.697**	**164,28**	**140,36**

Tổng doanh thu: 115,053 tỷ đạt 99,07% so kế hoạch và bằng 87,7% so cùng kỳ

Trong đó:

+ Doanh thu SXKD: 100,402 tỷ đạt 90,1 % so kế hoạch và bằng 80, 8 % cùng kỳ.

+ Doanh thu HĐTC: 13,825 tỷ đạt 308,9 % so kế hoạch và bằng 209,3% cùng kỳ.

+ Doanh thu khác: 0,825 tỷ đồng.

Tổng chi phí: 96,109 tỷ giảm 7,7 % so kế hoạch và bằng 81,9% cùng kỳ

Trong đó:

+ Chi phí giá vốn: 86,581 tỷ giảm 10,4 % so kế hoạch và bằng 82,4% cùng kỳ.

+ Chi phí QLDN: 7,432 tỷ bằng 99,4 % so kế hoạch và bằng 84,0% cùng kỳ

+ Chi phí TC: 1,98 tỷ

+ Chi phí khác: 0,113 tỷ đồng

Lợi nhuận:

Lợi nhuận từ HĐKD (sau thuế): 16,697 tỷ đạt 164,3% kế hoạch và tăng 40,4% so cùng kỳ

Lợi nhuận từ đầu tư: Không còn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư từ 2019

Lợi nhuận hợp nhất: 16,697 tỷ đạt 164,3% kế hoạch và tăng 40,4% so cùng kỳ

Lãi cơ bản/cổ phiếu (EPS): **1.166,8** đồng /CP

www.haiminh.com.vn

1.2 Một số chỉ tiêu tài chính (03 năm liền kề)

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Cơ cấu tài sản				
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	47,39	48,56	50,29
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	52,61	51,44	49,71
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	5,27	6,59	11,41
Vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn	%	94,73	93,41	88,59
Tỷ suất sinh lời				
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	11,27	11,19	18,87
Lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	9,20	9,58	16,63
Lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	5,34	5,53	7,10
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,36	4,74	7,06
Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	%	8,66	9,01	12,65
Lãi cơ bản /cổ phiếu (EPS)	vnđ	815,28	841,21	1.166,82

1.3. Báo cáo tình hình sử dụng các quỹ đến 31/12/2020

Đơnvị:triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1	.Quỹ đầu tư phát triển	**6.745.704**
2	.Quỹ phúc lợi	
2.1	+ Tồn đầu kỳ	**129.677**
2.2	+ Tăng trong kỳ	1.179.145
2.3	+ Phân bổ cho cac ĐVTV & chi các hoạt động của công ty	1.013.767
2.4	+ Tồn cuối kỳ	**295.054**
3	.Quỹ khen thưởng ban điều hành	
3.1	+ Tồn đầu kỳ	**113.350**
3.2	+ Tăng trong kỳ	589.572
3.3	+ Chi thù lao TV HĐQT & BKS	428.000
3.4	+ Khen thưởng BGĐ	-
3.5	+ Chi các hoạt động của HĐQT	204.685
3.6	+ Tồn cuối kỳ	**70.237**

www.haiminh.com.vn

www.haiminh.com.vn

Phần IV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT Đ.H.C.Đ NĂM 2020

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2021
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Căn cứ vào Nghị quyết số 01-2020/NQ-ĐHCĐ ngày 20/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên tài khóa 2020 của Công ty cổ phần Hải Minh.

Thay mặt Hội đồng quản trị xin Báo cáo tình hình thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty năm 2020 và Dự kiến nhiệm vụ năm 2021 của công ty như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2020.

1. Về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH 2020	THỰC HIỆN 2020	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	116.137.403	115.053.150	99,1
Tổng chi phí	104.819.691	96.108.459	91,7
Lợi nhuận sau thuế	10.164.187	16.697.164	164,3
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư			
Tổng lợi nhuận hợp nhất	10.164.187	16.697.164	164,3

2. Thực hiện phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 thực hiện trong năm 2020:

HĐQT đã thực hiện đầy đủ việc phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được ĐHĐCĐ thông qua cụ thể như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận HN năm 2019: 1.179.145.000 đồng
- Trích lập quỹ HĐQT 5% lợi nhuận HN năm 2019: 589.572.000 đồng.
- Chia cổ tức tỷ lệ 10%/CP từ nguồn lợi nhuận lũy kế đến hết 31/12/2019 thực hiện ngày theo Nghị quyết HĐQT 04/NQ-HĐQT ngày 11/12/2020, thực hiện chi ngày 20/01/2021: 12.847.647.000 đồng (Sau khi trừ cổ tức không phải chi trả cho cổ phiếu quỹ là: 352.200.000 đồng).

3. Tình hình quản trị công ty.

Trong năm 2020, HĐQT đã tiến hành họp trực tiếp 4 cuộc họp và ra các Nghị quyết, quyết định của HĐQT liên quan đến công tác thực hiện NQ của ĐHĐCĐ, công tác quản trị công ty như: Nghị quyết về thông qua KQSXKD năm 2019, phương hướng nhiệm vụ năm 2020, Nghị quyết về tổ chức Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết thông qua các báo cáo về kết quả SXKD quý 1, 6 tháng, 9 tháng năm 2020. Các thành viên HĐQT đã tham gia họp với tỷ lệ 100% và có sự nhất trí cao trong năm 2020. Mặc dù do ảnh hưởng của dịch COVID 19 công ty cũng đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông năm 2020 vào ngày 20/6/2020.

HĐQT công ty đã bám sát Nghị quyết của Đại hồi đồng cổ đông chỉ đạo và thực hiện tốt các nhiệm vụ đã được Đại hội thông qua.

HĐQT công ty đã thực hiện việc giám sát đối với Ban giám đốc và các cán bộ quản lý cấp cao công ty trong việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết của HĐQT cũng như quá trình điều hành sản xuất kinh doanh, thực hiện các kế hoạch SXKD của công ty năm 2020. Nhìn chung BGĐ đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao như việc sắp xếp lại cơ cấu hoạt động của Công ty mẹ và các đơn vị thành viên trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính, tổ chức công tác nhân sự hợp lý trong điều kiện sxkd như hiện nay …Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty ổn định và có kết quả tốt hơn so với năm 2019. Tuy nhiên HĐQT yêu cầu BGĐ cần phải chủ động tìm kiếm và đề xuất trong việc đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh cũng như định hướng phát triển dài hạn của công ty. Tăng cường công tác thị trường tìm kiếm các dịch vụ mới thay thế các dịch vụ truyền thống đang dần bị thu hẹp trong tình hình thị trường phức tạp như hiện nay.

4. Thực hiện quỹ HĐQT năm 2020.

Quỹ HĐQT tồn đến 31/12/2019	:	133.349.783 đ
Trích lập quỹ HĐQT năm 2019 theo NQ ĐHĐCĐ duyệt	:	589.572.000 đ
Chi thù lao HĐQT (05 người)	:	350.000.000 đ
Chi thù lao cho BKS (03 người)	:	78.000.000 đ
Chi khen thưởng cho Ban Tổng giám đốc (03 người)	:	0 đ
Chi cho các hoạt động của HĐQT	:	204.684.931 đ
Quỹ HĐQT tồn đến 31/12/2020	:	70.236.852 đ

B. PHƯƠNG HƯỚNG - NHIỆM VỤ NĂM 2021.

Căn cứ vào tình hình thực hiện kế hoạch năm 2020 và dự tính tình hình thị trường năm 2021 HĐQT công ty dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 như sau:

1. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN 2020	KẾ HOẠCH 2021	TỶ LỆ %
Tổng doanh thu	115.053.150	109.136.362	95,00
Tổng chi phí	96.108.459	91.650.085	95,40
Lợi nhuận sau thuế	16.697.164	14.301.615	85,70
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư			
Tổng lợi nhuận hợp nhất	16.697.164	14.301.615	85,70

2. Kế hoạch đầu tư mở rộng sản xuất:

- Tiếp tục định hướng phát triển tập trung đầu tư mở rộng các dịch vụ mới dưới mọi hình thức tại khu vực phía Nam khi có cơ hội và phù hợp với quy mô hoạt động, nguồn vốn của công ty.

www.haiminh.com.vn

- Hoàn thiện và đưa vào khai thác kho CFS 3.200m2 vừa xây dựng. Lập phương án cải tạo khai thác đồng bộ 3.300m2 kho cũ tại Công ty TNHHTV Nam Phát tại Hải Phòng thành khu vực kho hiện đại đáp ứng yêu cầu của thị trường hiện nay. Tổng vốn đầu tư khoảng 10 tỷ đồng bằng nguồn vốn tự có.
- Kiên trì theo đuổi mục tiêu phát triển công ty dưới mọi hình thức: tự lực đầu tư, liên doanh liên kết, đầu tư vốn, mua bán, sát nhập doanh nghiệp.

3. Công tác quản lý công ty:

- Định hướng mục tiêu 2021 của công ty là "*Tiếp tục duy trì ổn định sản xuất kinh doanh trên cơ sở các dịch vụ truyền thống khai thác kho, bãi, vận chuyển container nội địa đường bộ, đường sông và đại lý container*". Định hướng này đã phát huy tốt trong tình hình kinh tế cực kỳ khó khăn trong năm 2020. Tiếp tục tìm hướng mới cho kinh doanh nhằm sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi của công ty như: Đầu tư bất động sản, kinh doanh chứng khoán,… Song công ty phải hết sức thận trọng trong các hoạt động đầy rủi ro này. Trong việc đầu tư, tiếp cận thị trường, chấp nhận cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ để tồn tại và phát triển. Bám sát tình hình biến động kinh tế, tích cực tìm kiếm, đầu tư các dịch vụ mới. Trước mắt chỉ đạo Ban Giám đốc tiếp tục phải cơ cấu lại tổ chức gọn nhẹ giảm thiểu các chi phí quản lý. Xem xét cắt giảm các dịch vụ thua lỗ kéo dài, tìm các dịch vụ bổ xung cho việc khai thác hiệu quả hơn các cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có. Công ty xác định trong hoàn cảnh hiện nay trước khi tìm kiếm các dịch vụ mới thì tiêu chí tiết kiệm chi phí là tối quan trọng để tăng lợi nhuận.
- Chỉ đạo giám sát Ban Giám đốc công ty thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Tăng cường năng lực quản trị tài chính của công ty mẹ trong công tác hỗ trợ đầu tư vốn vào các đơn vị thành viên trong lĩnh vực kinh doanh truyền thống và các ngành nghề kinh doanh mới tiềm năng khi có nhu cầu. Tập trung mọi nguồn lực cho kế hoạch đầu tư mở rộng sản xuất năm 2021 đã đề ra.
- Đẩy mạnh công tác thị trường, xây dựng hệ thống tập trung thống nhất trong việc tiếp cận thị trường giữa công ty mẹ và các đơn vị thành viên.
- Tiếp tục chỉ đạo Ban giám đốc kiện toàn lại tổ chức các đơn vị trên tinh thần gọn nhẹ, cán bộ phải tinh, có trình độ quản lý, nhiệt tình yêu nghề. Kiên quyết phân loại cán bộ, công nhân viên sắp xếp hợp lý, phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay. Tiết kiệm chi phí là mục tiêu cốt lõi để tăng lợi nhuận.

www.haiminh.com.vn

www.haiminh.com.vn

Phần V
QUẢN TRỊ CÔNG TY

I – Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Phùng Văn Quang	Chủ tịch	337.904 Cổ phiếu, chiếm 2.56%	
2	Nguyễn Quốc Hùng	P.Chủ tịch	437.385 Cổ phiếu, chiếm 3.31%	Đã làm đơn từ nhiễm từ ngày 01/03/2021
3	Nguyễn Văn Hà	Thành viên	340.185 Cổ phiếu, chiếm 2.58%	Không điều hành
4	Nguyễn Thế Quân	Thành viên	526.718 Cổ phiếu, chiếm 3.99%	Không điều hành
5	Phạm Tiến Tịnh	Thành viên	123.365 Cổ phiếu, chiếm 0.93%	Không điều hành

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Không có

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2020 Hội đồng quản trị công ty đã họp và ra 07 Nghị quyết & Quyết định trong nhiều lĩnh vực để thực hiện công tác quản trị doanh nghiệp, thực hiện nghiêm chỉnh chức năng nhiệm vụ quản lý, giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông tài khoá năm 2020 thông qua phương hướng nhiệm vụ năm 2020 của Công ty.

Duy trì chế độ họp định kỳ hàng quý, giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của Ban giám đốc trong việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT thông qua. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát đối với các hoạt động tài chính của công ty.

Các TV HĐQT căn cứ vào chức năng nhiệm vụ đã được giao có trách nhiệm giám sát, giúp đỡ ban điều hành thực thi tốt các hoạt động của mình cũng như mở rộng hoạt động kinh doanh của công ty.

www.haiminh.com.vn

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2020 HĐQT đã có các Nghị quyết, Quyết định sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01-2020/NQ-HĐQT	11/03/2020	- Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 + Tổng doanh thu: 131,4 tỷ đồng đạt 97,2 % kế hoạch năm 2019. + Tổng chi phí: 117,51 tỷ đồng bằng 96,4 % kế hoạch năm 2019. + Lợi nhuận hợp nhất sau thuế: 11.9 tỷ đồng đạt 107,9% kế hoạch năm 2019. - Thông qua việc tạm thời chưa thống nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, chờ diễn biến của dịch Corano sẽ xây dựng và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2020. - Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 dự kiến cuối tháng 4/2020 nhưng tùy vào diễn biến dịch Corona.
2	01-2020/QĐ-HĐQT	13/03/2020	Duyệt phương án xử lý tài chính các khoản nợ khó đòi đã trích lập dự phòng đến hết năm 2019.
3	02-2020/QĐ-HĐQT	09/05/2020	Thông qua thời gian tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 vào ngày 20/06/2020.
4	02-2020/NQ-HĐQT	19/06/2020	- Duyệt Các báo cáo tại DHĐCĐ thường niên năm 2020 + Phê duyệt kết quả kinh doanh năm 2019. + Phê duyệt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020. + Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán + Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2019 - Phân công nhiệm vụ các Thành viên HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.
5	03-2020/QĐ-HĐQT	29/06/2020	Trả thù lao công vụ cho TV HĐQT & BKS
6	03-2020/NQ-HĐQT	03/09/2020	- Thông qua kết quả SXKD 6 tháng đầu năm và kế hoạch SXKD 6 tháng cuối năm 2020 + Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD 6 tháng đầu năm 2020. ▪ Tổng doanh thu: 55,07 tỷ đạt 47,4% so với kế hoạch ▪ Tổng chi phí: 48,25 tỷ bằng 46,3% so với kế hoạch ▪ Tổng LN sau thuế: 3,96 tỷ đạt 39% so với kế hoạch. + Kế hoạch còn lại 6 tháng cuối năm 2020. ▪ Tổng doanh thu: 55,262 tỷ. ▪ Tổng chi phí: 47,379 tỷ. ▪ Tổng LN sau thuế: 7,186 tỷ.
7	04-2020/NQ-HĐQT	11/12/2020	- Thông qua kết quả SXKD 9 tháng đầu năm và ước thực hiên SXKD 3 tháng cuối năm 2020 + Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD 9 tháng đầu năm 2020. ▪ Tổng doanh thu: 84,17 tỷ đạt 72,5% so với kế hoạch ▪ Tổng chi phí: 74,07 tỷ bằng 71,1% so với kế hoạch ▪ Tổng LN sau thuế: 9,006 tỷ đạt 88,6% so với kế hoạch. + Kế hoạch thực hiện 3 tháng cuối năm 2020. ▪ Tổng doanh thu: 28,44 tỷ. ▪ Tổng chi phí: 22,92 tỷ. ▪ Tổng LN sau thuế: 4,89 tỷ. - BGĐ chuẩn bị kế hoạch cụ thể về phương án khai thác kho mới (tổ chức, phương thức vận hành khai thác và quản lý kho) trình HĐQT chậm nhất 15/11/2020. Tiếp tục cải tạo kho cũ: hệ thống phòng cháy chữa cháy, mặt tiền kho để tiếp tục khai thác. - Giao Ban Giám đốc tìm hiểu sử dụng nguồn để hỗ trợ Nam Phát thực hiện đầu tư kho (xem xét việc góp vốn hoặc cho vay). - Chia cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 10% bằng tiền mặt (1.000 đồng

			một cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020. Thời hạn thanh toán cuối tháng 1 năm 2021.

II – Ban kiểm soát

1 – Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát:

STT	Thành viên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Nguyễn Mỹ Hải	Trưởng ban	334.273 Cổ phiếu, chiếm 2.53%	Từ nhiệm từ tháng 6/2020 vì lý do sức khỏe và được thông qua tại Đại HĐCĐ 2020
2	Triệu Đình Trung	Thành viên	114.675 Cổ phiếu, chiếm 0.87%	
3	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	257.535 Cổ phiếu, chiếm 1.95%	Trưởng ban từ T6/2020 và được thông qua tại Đại HĐCĐ 2020

www.haiminh.com.vn

2 – Hoạt động và đánh giá của Ban kiểm soát:

2.1. Hoạt động của Ban Kiểm soát.

- Ban kiểm soát đã triển khai tổ chức các đợt làm việc định kỳ theo các quy định hiện hành của Luật doanh nghiệp và của Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Sau mỗi đợt làm việc đã đưa ra các kết quả kiểm soát và các khuyến nghị cần thiết cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc về công tác quản lý doanh nghiệp. Cụ thể là:

- Tổ chức kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị trong việc ban hành các nghị quyết, quyết định thường kỳ nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ban giám đốc trong quá trình quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với các quy định pháp luật và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

- Kiểm tra tính minh bạch, hợp lý của các hợp đồng kinh tế, công tác hạch toán kế toán, thẩm định các báo cáo về kết quả kinh doanh và các báo cáo tài chính của Công ty.

- Kiểm tra việc chấp hành các nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật và thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động.

- Xem xét các báo cáo của Đơn vị kiểm toán độc lập.

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị công ty.

2.2. Báo cáo kết quả giám sát

1. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị :

Ban kiêm soát đã tham dự 04 cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị Công ty nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. HĐQT đã xây dựng chương trình công tác cụ thể chỉ đạo Ban giám đốc triển khai các giải pháp sản xuất kinh doanh kịp thời trước các biến động của thị trường. Tổ chức triển khai và giám sát các hoạt động đầu tư năm 2020 có kết quả khả quan.

Các thành viên HĐQT đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ doanh nghiệp và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông trong công tác quản trị công ty. HĐQT đã phân công các Thành viên phụ trách các chuyên đề cụ thể nhằm giúp Ban giám đốc trong quá trình điều hành thực thi nhiệm vụ được giao.

Các cuộc họp đinh kỳ trong năm HĐQT đã đề ra các Nghị quyết, quyết định quản trị công ty phù hợp với thực tiễn đáp ứng kịp thời yêu cầu quản trị và nhu cầu phát triển Công ty đúng với các quy định pháp luật hiện hành

2. Kết quả giám sát hoạt động của Ban tổng giám đốc:

Trong năm 2020 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có nhiều biến động do các yếu tố khách quan. Song qua kiểm tra, giám sát Ban kiểm soát đánh giá.

- Ban giám đốc đã trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết, quyết định của HĐQT theo đúng chức năng nhiệm vụ quy định của pháp luật Nhà nước, Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của công ty.
- Ban giám đốc đã đề ra các biện pháp, những kiến nghị HĐQT có hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.
- Ban giám đốc đã thực hiện các chế độ quản lý tài chính một cách minh bạch đúng với các quy định tài chính hiện hành.

3. Công tác thẩm định các báo cáo tài chính.

Ban kiểm soát đã tiến hành thẩm định các báo cáo tài chính theo lộ trình hàng quý và năm tài chính năm 2020. Kết qủa như sau:

- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020.

Chỉ tiêu	Đơn vị	**Kế hoạch 2020**	**Thực hiện 2020**	**Tỷ lệ %**
Tổng doanh thu	1000đ	116.137.403	115.053.150	99,1
Tổng chi phí	"	104.819.691	96.108.459	91,7
Lợi nhuận sau thuế	"	10.164.187	16.697.164	164,3
Lợi nhuận từ đầu tư	"			
Lợi nhuận hợp nhất	"	10.164.187	16.697.164	164,3

- Tình hình tài sản, nguồn vốn đến 31/12/2020.

CHỈ TIÊU	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 31/12/2019**
A. TÀI SẢN	**266.994.010**	**251.029.513**

www.haiminh.com.vn

1. Tài sản ngắn hạn	134.278.485	121.908.171
2. Tài sản dài hạn	132.715.525	129.121.342
B. NGUỒN VỐN	**266.994.010**	**251.029.513**
I. Nợ phải trả	30.467.955	16.548.597
1. Nợ ngắn hạn	*30.154.827*	*16.209.869*
2. Nợ dài hạn	*313.128*	*338.728*
II. Vốn chủ sở hữu	234.480.916	234.480.916
1. Vốn góp chủ sở hữu	*131.998.470*	*131.998.470*
2. Thặng dư vốn	*5.893.984*	*5.893.984*
3. Cổ phiếu quỹ	*(4.394.588)*	*(4.394.588)*
4. Quỹ đầu tư phát triển	*6.745.704*	*6.745.704*
5. Lợi nhuận chưa phân phối	*94.888.308*	*92.873.276*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	*1.364.070*	*1.364.070*

www.haiminh.com.vn

- Tình hình tài chính.
  Căn cứ vào kết quả kiểm tra Ban kiểm soát đánh giá Công ty có tài chính ổn định và lành mạnh thể hiện qua các chỉ tiêu về nguồn vốn, khả năng thanh toán. Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn trong sản xuất kinh doanh chủ yếu bằng nguồn vốn đầu tư từ các cổ đông và vốn tích lũy qua các năm,cho đến nay Công ty chưa cần vay mượn từ các nguồn khác.
- Tình hình thực hiện đầu tư.

  HĐQT Công ty chỉ đạo và đồng hành cùng Ban TGĐ nghiên cứu và đã thông qua chủ trương xây mới 3.500m2 kho CFS (sát bên kho CFS Nam Phát hiện tại),dự án đang trong giai đoạn triển khai… BGĐ quyết tâm hoàn thành dự án và đưa kho mới vào khai thác trong năm 2021.

4. Đánh giá – Nhận xét và kiến nghị.

Trong quá trình kiểm tra, giám sát các hoạt động của công ty Ban kiểm soát đánh giá trong năm 2020 HĐQT, Ban giám đốc đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ tổ chức của công ty và các quy địnhcủa pháp luật thông qua việc thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, đảm bảo các lợi ích của nhà đầu tư và người lao động. Thực hiện tốt các chế độ, nghĩa vụ về tài chính với nhà nước.

Các Nghị quyết, quyết định được ban hành đúng luật và kịp thời bám sát thực tế nhằm sử lý các khó khăn trong từng giai đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Ban kiểm soát không nhận được các kiến nghị nào của các tổ chức, cá nhân và chưa phát hiện điều gì bất thường trong công tác quản lý công ty của Hội đồng quản trị và ban giám đốc trong năm 2020.

Ban kiểm soát nhận xét: Năm 2020 dù thị trường ngành tiếp tục chịu ảnh hưởng xấu do suy thoái,song BGĐ đã thực hiện tốt công tác quản lý,điều hành các hoạt động khai thác.Kết quả thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận vượt kế hoạch đã trình và được HĐCĐ thông qua tại kỳ ĐHĐCĐ thường niên 20/06/2020.Qua đó ghi nhận HĐQT, Ban giám đốc đã rất tích cực,sát sao trong quá trình vận hành công ty,luôn chủ động trong công tác tiếp cận và thích ứng với các vấn đề thị trường,thực hiện tốt công tác quản lý ,tiết kiệm chi phí khai thác dịch vụ.Đặc biệt giữ được uy tín và được các khách hàng tiếp tục ủng hộ và sử dụng dịch vụ.

HĐQT và Ban giám đốc đã xây dựng và hoàn thành kế hoạch sử lý các khoản nợ khó đòi tồn đọng nhiều năm qua.

2.3. Phương hướng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát năm 2021.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ đã được quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty Ban kiểm soát công ty đề ra phương hướng, nhiệm vụ hoạt động năm 2021 như sau:

1. Xây dựng chương trình làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể trong các thành viên Ban kiểm soát kiểm tra, giám sát các hoạt động của HĐQT và Ban giám đốc trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.
2. Thẩm định các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị thành viên trong công ty. Thực hiện việc giám sát nội dung, tiến độ việc lập và soát xét các báo cáo tài chính năm 2021 theo hợp đồng ký kết với đơn vị kiểm toán.
3. Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị công ty để nắm bắt tiến độ triển khai cũng như tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021. Thực hiện các chức năng nhiệm vụ khác của Ban kiểm soát theo quy định của luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

III. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS và BGĐ

3.1 Thù lao năm 2019 của HĐQT chi trong năm 2020

STT	Thành viên	Chức danh	Thu nhập đã nhận trong năm 2020	Ghi chú
1	Phùng Văn Quang	Chủ tịch	798.000.000	Chuyên trách
2	Nguyễn Quốc Hùng	P.Chủ tịch	330.000.000	Chuyên trách
3	Nguyễn Văn Hà	Thành viên	70.000.000	
4	Nguyễn Thế Quân	Thành viên	70.000.000	
5	Phạm Tiến Tịnh	Thành viên	70.000.000	

3.2 Thù lao Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức danh	Thù lao đã nhận trong năm 2020	Ghi chú
1	Nguyễn Mỹ Hải	Trưởng ban	30.000.000	
3	Triệu Đình Trung	Thành viên	24.000.000	
4	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	24.000.000	

3.3 Thu nhập Ban Giám đốc

STT	Thành viên	Chức danh	Thu nhập đã nhận trong năm 2020	Ghi chú
1	Nguyễn Thế Hưng	T.Giám đốc	593.775.000	

www.haiminh.com.vn

2	Đặng Ngọc Hùng	P. T. Giám đốc	470.675.000	
3	Trần Đoàn Viện	GĐ PT phía bắc	496.600.000	

3.4 <u>Thông tin giao dịch của HĐQT, BKS, cổ đông liên quan:</u> Không có

<u>Phần VI</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN 2020

www.haiminh.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hải Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Hội đồng quản trị		
Ông Phùng Văn Quang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thế Quân	Ủy viên	
Ông Phạm Tiến Tịnh	Ủy viên	
Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Mỹ Hải	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20/6/2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/6/2020
Ông Triệu Đình Trung	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Thế Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đoàn Viện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Thế Hưng, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN THẾ HƯNG – Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Vietland Limited
Số : 0127/2021/BCTC-KTV

02 Huynh Khuong Ninh Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 39105401
Fax: (84-28) 39105402
Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hải Minh, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 6 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hải Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

NGUYỄN THỊ THƠM – Phó Tổng Giám đốc	**LÊ THỊ BÍCH NGỌC - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1817-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**134.278.484.978**	**121.908.171.048**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**65.982.834.781**	**61.468.883.407**
1. Tiền	111		11.323.409.039	7.968.883.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.659.425.742	53.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.571.237.182**	**11.152.132.902**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6.842.346.771	6.452.132.902
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	5.728.890.411	4.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.582.300.895**	**46.638.782.685**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.950.808.126	21.584.928.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.066.340.000	205.500.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.441.715.920	17.441.715.920
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	16.123.436.849	9.949.316.916
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	-	(2.542.678.827)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**791.944.505**	**392.070.858**
Hàng tồn kho	141		791.944.505	392.070.858
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.350.167.615**	**2.256.301.196**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.219.773.923	1.771.882.128
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		732.973.319	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	397.420.373	484.419.068
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**132.715.524.656**	**129.121.342.133**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**55.000.000**	**55.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	55.000.000	55.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**110.484.241.619**	**118.653.620.739**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	88.707.297.698	96.300.356.046
Nguyên giá	*222*		*181.944.253.225*	184.443.516.606
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(93.236.955.527)*	(88.143.160.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.776.943.921	22.353.264.693
Nguyên giá	*228*		*24.058.532.693*	24.058.532.693
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.281.588.772)*	(1.705.268.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.888.089.677**	**208.363.636**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	18.888.089.677	208.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**5.784.016.819**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	5.784.016.819
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.288.193.360**	**4.420.340.939**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.042.056.112	4.214.948.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		246.137.248	205.392.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**266.994.009.634**	**251.029.513.181**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30.467.954.501**	**16.548.597.309**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.154.826.501**	**16.209.869.309**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	10.378.104.558	10.675.726.822
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.761.563.476	2.113.976.903
3. Phải trả người lao động	314		2.052.452.990	1.994.190.207
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		131.812.390	384.866.884
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	14.465.601.569	798.081.678
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	365.291.518	243.026.815
II. Nợ dài hạn	**330**		**313.128.000**	**338.728.000**
Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	313.128.000	338.728.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**236.526.055.133**	**234.480.915.872**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**236.526.055.133**	**234.480.915.872**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.998.470.000	131.998.470.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*131.998.470.000*	*131.998.470.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.893.984.271	5.893.984.271
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.394.588.700)	(4.394.588.700)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.745.703.936	6.745.703.936
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.888.307.860	92.873.276.332
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến	*421a*		*78.231.735.521*	*81.081.827.167*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*16.656.572.339*	*11.791.449.165*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.394.177.766	1.364.070.033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**266.994.009.634**	**251.029.513.181**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

NGUYỄN THẾ HƯNG	**NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU**	**NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B02a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**100.402.470.299**	**124.204.084.108**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**100.402.470.299**	**124.204.084.108**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**86.580.789.819**	**105.079.278.207**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**13.821.680.480**	**19.124.805.901**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**13.825.519.065**	**6.605.859.066**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**1.983.199.234**	**2.865.002.197**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*20.217.948*	*223.257.537*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**-**	**-**
9. Chi phí bán hàng	**25**		**-**	**-**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**7.431.620.625**	**8.841.076.933**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**18.232.379.686**	**14.024.585.837**
12. Thu nhập khác	31		825.161.451	446.415.310
13. Chi phí khác	32		112.848.724	578.134.355
14. Lợi nhuận (lỗ) khác	**40**	**VI.6**	**712.312.727**	**(131.719.045)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**18.944.692.413**	**13.892.866.792**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.288.272.724	1.948.329.211
17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(40.745.052)	48.773.747
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**16.697.164.741**	**11.895.763.834**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		16.656.572.339	11.791.449.165
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40.592.402	104.314.669
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8a**	**1.166,82**	**841,21**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.8b**	**1.166,82**	**841,21**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

NGUYỄN THẾ HƯNG	**NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU**	**NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B 03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***18.944.692.413***	***13.892.866.792***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.698.715.835	9.969.201.997
- Các khoản dự phòng	03	VII.1	-	806.017.503
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(11.115.171.239)	(5.942.306.511)
- Chi phí lãi vay	06		20.217.948	223.257.537
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***16.548.454.957***	***18.949.037.318***
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải thu	09		(7.286.764.820)	(5.169.991.431)
- Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(399.873.647)	239.442.762
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.516.493)	4.174.302.464
- Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12		1.725.000.837	(415.521.094)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(390.213.869)	4.336.829.674
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.217.948)	(223.257.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.319.589.370)	(2.530.317.953)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.646.452.297)	(1.910.200.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.197.827.350***	***17.450.323.431***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.497.406.861)	(2.988.959.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VII.1	1.751.636.361	1.741.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.000.000.000)	(25.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.000.000.000	31.403.589.290
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.784.016.819	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.279.515.505	6.197.790.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(2.682.238.176)***	***10.653.692.216***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(585.040.630)
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	18.185.185.539
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(19.006.966.069)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.2	(1.637.800)	(23.168.031.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.637.800)***	***(24.574.852.590)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**4.513.951.374**	**3.529.163.057**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**61.468.883.407**	**57.939.720.350**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**65.982.834.781**	**61.468.883.407**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

NGUYỄN PHÉ HƯNG	**NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU**	**NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hải Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 10 năm 2004, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 4 năm 2006, chuẩn y cho việc tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000 VND lên 20.000.000.000 VND và bổ sung ngành nghề kinh doanh (Bổ sung: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải).
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 10 năm 2006, chuẩn y cho việc tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 VND lên 50.000.000.000 VND và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Bùi Duy Ước – Chức danh: Giám đốc sang Ông Nguyễn Thành Chương – Chức danh: Giám đốc.
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 03 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 9 năm 2007, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 18 A Ngô Văn Năm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh sang số 57-59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 4 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung ngành nghề kinh doanh (Bổ sung: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp).
- Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010, chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký doanh nghiệp từ số 4103000801 sang số 0302525162 và chuẩn y thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 57-59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minhsang Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302525162 thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 01 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minhsangsố 01, đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Nguyễn Thành Chương – Chức danh: Giám đốc sang Ông Nguyễn Quốc Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302525162 thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Nguyễn Quốc Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc sang Ông Nguyễn Thế Hưng - Chức danh: Tổng Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302525162 thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 5 năm 2016, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 131.998.470.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302525162 đăng ký thay đổi lần thứ 14 chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 01, đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh sang tầng 17 – tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán điều chỉnh lần 3 số 172/2010/GCNCP-VSD-3 ngày 15 tháng 1 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Hải Minh thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ10.000.000 cổ phiếu lên 13.199.847 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ100.000.000.000 VND lên 131.998.470.000 VND..

- **Vốn điều lệ** : 131.998.470.000 VND

  Số cổ phiếu : 13.199.847 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

  Địa chỉ : Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

  Điện thoại : 028 35128 668

  Fax : 028 35128 688

  Mã số thuế : **0 3 0 2 5 2 5 1 6 2**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay là sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ và 3 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	96,79%	96,79%
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,92% trực tiếp và 0,08% gián tiếp)	100,00%
Công ty TNHH DV Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,00% trực tiếp và 1,00% gián tiếp)	100,00%

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 129 người (tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019: 147 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là kỳ kế toán năm thứ 19 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị đầu tư. Khi cổ tức được nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được

hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dự trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản khác	5 – 10

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất/quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ hậu cần sau cảng, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chưa giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

  Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài

chính hợp nhất. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục

được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	825.301.737	2.619.938.441
Tiền gửi ngân hàng	8.710.107.302	5.348.944.966
Tiền đang chuyển	1.788.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	54.659.425.742	53.500.000.000
Cộng	**65.982.834.781**	**61.468.883.407**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9% đến 5,9% /năm (năm 2019: từ 5,1% đến 5,5%/năm) và 100.000 trái phiếu VJCL2023001, mệnh giá 100.000/ trái phiếu có ngày đáo hạn 23/12/2023 lãi suất 5,9%/năm, trái phiếu được chuyển giao quyền sở hữu ban đầu sau 30 ngày kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
Đầu tư mua cổ phiếu						
Công ty cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	-	-	-	737.289.000	737.289.000	-
Ngân hàng TMCP Á châu	3.610.407.500	3.610.407.500	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín	2.498.742.500	2.498.742.500	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công (TCM)	98.771	98.771	-	1.904.009.501	1.904.009.501	-
Công Ty Cổ Phần Tài Chính Điện Lực (EVF)	-	-	-	1.384.032.650	1.384.032.650	-
Các mã chứng khoán khác	733.098.000	733.098.000	-	2.426.801.751	2.426.801.751	-
Cộng	**6.842.346.771**	**6.842.346.771**	**-**	**6.452.132.902**	**6.452.132.902**	**-**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán đã được niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường tại ngày lập Báo cáo tài chính.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	5.728.890.411	5.728.890.411	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	**5.728.890.411**	**5.728.890.411**	**4.700.000.000**	**4.700.000.000**

Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9% đến 7,0%/năm (năm 2019: 6,2% đến 7,0%/năm)..

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Samudera Shipping Line Ltd.	298.643.979	2.225.455.561
Công ty Cổ phần SANGCHI	144.176.266	302.679.666
Công ty TNHH Vận Tải Hải Trường Thành	354.290.000	204.305.000
Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh	1.701.373.756	1.531.256.032
Công ty TNHH Thương mại Vận chuyển Toàn Cầu	320.126.720	308.675.852
Công ty TNHH vận tải Kim Gia Phát	831.510.000	706.040.000
Công ty TNHH XNK DV kho bãi vận tải Thịnh Phát	541.309.567	552.544.360
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	5.644.339.112	3.628.559.921
Khách hàng khác	8.115.038.726	12.125.412.284
Cộng	**17.950.808.126**	**21.584.928.676**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP ĐT xây dựng & môi trường O2	-	18.000.000
Công ty CP TV thiết kế công trình xây dựng HP	-	187.500.000
Công ty CP TM và DV Hoàng Chương	191.840.000	-
Công ty TNHH xe nâng Mico Hyster	873.840.000	-
Xí nghiệp tư vấn đầu tư Ngô Quyền	660.000	-
Cộng	**1.066.340.000**	**205.500.000**

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch Vụ Nhịp Cầu Địa Ốc	17.441.715.920	17.441.715.920
Cộng	**17.441.715.920**	**17.441.715.920**

Cho Công ty CP Dịch vụ Nhịp Cầu Địa ốc vay để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 21 tháng 11 Năm 2018 và gia hạn thêm đến ngày ngày 21 tháng 11 năm 2021 kèm theo quyền mua căn hộ tại số 152 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Phải thu khác

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Phải thu ngắn hạn khác**	**16.123.436.849**	-	**9.949.316.916**	**34.635.068**
	Công ty CP Dịch Vụ Nhịp Cầu Địa Ốc	1.658.861.486	-	1.654.799.718	-
	Tạm ứng nhân viên	237.558.205	-	578.823.579	34.635.068
	Ký cược, ký quỹ	5.081.000.000	-	4.081.000.000	-
	Lãi dự thu	60.493.151	-	142.191.441	-
	BHXH, BHTN Phải thu	10.904.748	-	674.338	-
	Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	2.000.000.000	-	-	-
	Công ty TNHH TM DV Ô tô Tây Sài Gòn	3.500.000.000	-	-	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.574.619.259	-	3.491.827.840	-
b)	**Phải thu dài hạn khác**	**55.000.000**	-	**55.000.000**	-
	Đặt cọc thuê kho bãi và dịch vụ khác	55.000.000	-	55.000.000	-
	Cộng	**16.178.436.849**	-	**10.004.316.916**	**34.635.068**

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hàng hải Hưng Phú	-	-	-	2.508.043.759	-	2.508.043.759
Tạm ứng các cá nhân	-	-	-	34.635.068	-	34.635.068
Cộng	-	-	-	**2.542.678.827**	-	**2.542.678.827**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**2.542.678.827**	**1.736.661.324**
Trích lập dự phòng trong năm	-	806.017.503
Xử lý xóa nợ trong năm	2.542.678.827	-
Số cuối năm	**-**	**2.542.678.827**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	400.318.650	-	108.539.964	-
Công cụ, dụng cụ	144.094.000	-	12.231.818	-
Hàng hóa	247.531.855	-	271.299.076	-
Cộng	**791.944.505**	**-**	**392.070.858**	**-**

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.219.773.923**	**1.771.882.128**
Chi phí mua bảo hiểm, kiểm định	440.972.890	572.621.281
Chi phí sữa chữa	35.225.223	132.411.921
Công cụ, dụng cụ	275.912.581	325.284.798
Chi phí khác	467.663.229	741.564.128
b) Chi phí trả trước dài hạn	**3.042.056.112**	**4.214.948.744**
Chi phí công cụ, dụng cụ, phí văn phòng	1.490.193.901	2.149.491.212
Chi phí sửa chữa	499.495.262	792.234.501
Chi phí khác	1.052.366.949	1.273.223.031
Cộng	**4.261.830.035**	**5.986.830.872**

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	96.668.828.862	1.205.020.774	80.349.715.798	5.424.850.945	795.100.227	184.443.516.606
Tăng trong năm	688.081.000	-	1.129.599.820	-	-	1.817.680.820
Giảm trong năm	-	-	4.316.944.201	-	-	4.316.944.201
Số cuối năm	**97.356.909.862**	**1.205.020.774**	**77.162.371.417**	**5.424.850.945**	**795.100.227**	**181.944.253.225**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số đầu năm	32.579.619.868	244.487.376	51.961.855.015	2.936.695.567	420.502.734	88.143.160.560
Tăng trong năm	2.814.397.045	104.601.384	4.627.877.438	496.009.152	79.510.044	8.122.395.063
Giảm trong năm	-	-	3.028.600.096	-	-	3.028.600.096
Số cuối năm	**35.394.016.913**	**349.088.760**	**53.561.132.357**	**3.432.704.719**	**500.012.778**	**93.236.955.527**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	64.089.208.994	960.533.398	28.387.860.783	2.488.155.378	374.597.493	96.300.356.046
Số cuối năm	**61.962.892.949**	**855.932.014**	**23.601.239.060**	**1.992.146.226**	**295.087.449**	**88.707.297.698**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định hữu hình hết thời gian khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.703.541.617 VND (tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019: 43.200.368.729 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	24.058.532.693	24.058.532.693
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**24.058.532.693**	**24.058.532.693**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	1.705.268.000	1.705.268.000
Tăng trong năm	576.320.772	576.320.772
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**2.281.588.772**	**2.281.588.772**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	22.353.264.693	22.353.264.693
Số cuối năm	**21.776.943.921**	**21.776.943.921**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình bệ trụ cẩu cố định Phú Quốc	194.363.636	194.363.636
Công trình đầu tư kho – TV Nam Phát	13.124.581.095	14.000.000
Các công trình khác (*)	5.569.144.946	-
Cộng	**18.888.089.677**	**208.363.636**

(*) Công ty chuyển tiền đóng lệ phí trước bạ, tiền mua 2 lô đất thửa số 1574 & 1575 tại Bình Dương của Công ty Đất Xanh Miền Nam và mua 1 lô đất tại Long An,

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.784.016.819
Cộng	**-**	**5.784.016.819**

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An (*)	-	-	5.784.016.819	7.329.225.000
Cộng	**-**	**-**	**5.784.016.819**	**7.329.225.000**

(*) Giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An tương ứng với 618.500 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đã thanh lý khoản đầu tư trong năm 2020.

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.669.322.419	2.669.322.419	3.253.665.377	3.253.665.377
Công ty TNHH Cảng Phước Long	-	-	133.857.064	133.857.064
Công ty CP XDCT Kiến Lương	1.458.761.424	1.458.761.424	-	-
Khách hàng khác	6.250.020.715	6.250.020.715	7.288.204.381	7.288.204.381
Cộng	**10.378.104.558**	**10.378.104.558**	**10.675.726.822**	**10.675.726.822**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	**199.634.117**	**3.750.293.576**	**3.569.979.066**	**379.948.627**
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước - Thuế phải thu	*(280.162.927)*	*1.549.807.232*	*1.352.306.919*	*(82.662.614)*
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước - Thuế phải nộp	*479.797.044*	*2.200.486.344*	*2.217.672.147*	*462.611.241*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**952.363.743**	**2.288.272.724**	**1.319.589.370**	**1.921.047.097**
Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế phải thu	*(73.813.726)*	*183.204.782*	*293.411.901*	*(184.020.845)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế phải nộp	*1.026.177.469*	*2.105.067.942*	*1.026.177.469*	*2.105.067.942*
Thuế thu nhập cá nhân	**396.862.894**	**370.413.614**	**878.795.028**	**(111.518.520)**
Thuế thu nhập cá nhân - Thuế phải thu	*(127.971.815)*	*63.718.341*	*64.012.839*	*(128.266.313)*
Thuế thu nhập cá nhân - Thuế phải nộp	*524.834.709*	*306.695.273*	*814.782.189*	*16.747.793*
Các loại thuế khác	**80.697.081**	**2.934.723.705**	**2.840.754.887**	**174.665.899**
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế đất	(2.470.600)	2.025.592.064	2.025.592.065	(2.470.601)
Thuế nhà thầu	83.167.681	896.131.641	802.162.822	177.136.500
Cộng	**1.629.557.835**	**9.343.703.619**	**8.609.118.351**	**2.364.143.103**
Trình bày:				
Thuế phải thu	484.419.068			397.420.373
Thuế phải nộp	2.113.976.903			2.761.563.476

16. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải trả ngắn hạn khác	**14.465.601.569**	**798.081.678**
Kinh phí công đoàn	118.997.560	62.970.500
BHXH	4.852.440	-
BHYT	4.320.590	1.932.051
BHTN	47.125	7.244.704
Cổ tức phải trả	12.873.386.865	27.377.665
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	113.504.148	118.504.148
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.350.492.841	580.052.610
b) Phải trả dài hạn khác	**313.128.000**	**338.728.000**
Công ty TNHH SCHUNK INTEC	-	30.000.000
Công ty TNHH Milensea - Ký quỹ thuê văn phòng	283.128.000	283.128.000
Tài xế - Nhận ký quỹ dài hạn	30.000.000	25.600.000
Cộng	**14.778.729.569**	**1.136.809.678**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng	129.677.032	1.179.145.000	(1.013.767.366)	295.054.666
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hanh	113.349.783	589.572.000	(632.684.931)	70.236.852
Cộng	**243.026.815**	**1.768.717.000**	**(1.646.452.297)**	**365.291.518**

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	**131.998.470.000**	**5.893.984.271**	**(3.809.548.070)**	**6.745.703.936**	**105.949.105.106**	**1.345.228.624**	**248.122.943.867**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(585.040.630)	-	-	-	(585.040.630)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	11.791.449.165	104.314.669	11.895.763.834
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(23.174.404.600)	(77.355.599)	(23.251.760.199)
Trích quỹ các quỹ	-	-	-	-	(1.700.991.000)	-	(1.700.991.000)
Tăng khác	-	-	-	-	8.117.661	-	8.117.661
Giảm khác	-	-	-	-	-	(8.117.661)	(8.117.661)
Số cuối năm trước	**131.998.470.000**	**5.893.984.271**	**(4.394.588.700)**	**6.745.703.936**	**92.873.276.332**	**1.364.070.033**	**234.480.915.872**
Số đầu năm nay	**131.998.470.000**	**5.893.984.271**	**(4.394.588.700)**	**6.745.703.936**	**92.873.276.332**	**1.364.070.033**	**234.480.915.872**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	93.830.000	93.830.000
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	16.656.572.339	40.592.402	16.697.164.741
Chia cổ tức năm nay(*)	-	-	-	-	(12.847.647.000)	(93.830.000)	(12.941.477.000)
Trích quỹ các quỹ(*)	-	-	-	-	(1.768.717.000)	-	(1.768.717.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(25.176.811)	(10.484.669)	(35.661.480)
Số cuối năm nay	**131.998.470.000**	**5.893.984.271**	**(4.394.588.700)**	**6.745.703.936**	**94.888.307.860**	**1.394.177.766**	**236.526.055.133**

(*) Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2020. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 11/12/2020 Công ty quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt, với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng) và, dự kiến chi vào cuối tháng 1/2021.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	13.199.847	13.199.847
Cổ phiếu phổ thông	*13.199.847*	*13.199.847*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	*352.200*	*352.200*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.908.447	12.908.447
Cổ phiếu phổ thông	*12.847.647*	*12.847.647*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	37.728,54	28.831,63

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ vận tải	40.504.778.455	47.245.515.007
Dịch vụ khai thác kho bãi	37.050.310.559	48.712.845.577
Dịch vụ đại lý container	11.217.990.750	10.577.480.702
Cho thuê văn phòng	3.862.843.097	3.646.429.445
Doanh thu bán hàng hóa	7.766.547.438	14.021.813.377
Cộng	**100.402.470.299**	**124.204.084.108**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ vận tải	39.014.183.525	45.491.320.830
Giá vốn khai thác kho bãi	31.574.253.260	37.887.560.590
Giá vốn đại lý container	6.152.755.918	6.257.729.445
Giá vốn Cho thuê văn phòng	2.302.159.407	1.995.942.049
Giá vốn hàng hóa	7.537.437.709	13.446.725.293
Cộng	**86.580.789.819**	**105.079.278.207**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.901.305.518	4.861.516.784
Lãi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.300.573.465	927.750.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.543.537.160	730.175.469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thanh toán	80.102.922	86.416.813
Cộng	**13.825.519.065**	**6.605.859.066**

4. Chi phí tài chính

Hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.883.226.147	2.629.058.714
Lãi Margin chứng khoán	20.217.948	223.257.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.755.139	12.685.946
Cộng	**1.983.199.234**	**2.865.002.197**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	4.965.633.035	4.989.757.647
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	399.623.405	521.028.759
Chi phí dụng cụ quản lý	69.491.676	97.505.411
Chi phí khấu hao	296.928.348	381.107.259
Thuế phí và lệ phí	83.828.070	77.624.529
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	-	806.017.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.577.613	1.418.967.568
Chi phí bằng tiền khác	348.538.478	549.068.257
Cộng	**7.431.620.625**	**8.841.076.933**

6. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác		
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	802.908.652	194.058.094
Thu bồi thường	-	236.347.555
Thu nhập khác	22.252.799	16.009.661
Cộng	**825.161.451**	**446.415.310**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	132.627.458
Nộp phạt vi phạm hành chính	15.203.328	1.400.000
Chi phí khác	97.645.396	444.106.897
Cộng	**112.848.724**	**578.134.355**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**712.312.727**	**(131.719.045)**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.944.692.413**	**13.892.866.792**
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán:	***(731.923.963)***	***(1.102.546.194)***
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	15.203.328	-
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(747.127.291)	(1.102.546.194)
Thu nhập chịu thuế	**18.212.768.450**	**12.790.320.598**
- Thuế suất 20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất áp dụng thông thường	3.642.553.690	2.558.064.120
Ưu đãi miễn, giảm thuế	(1.354.280.966)	(609.734.907)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.288.272.724**	**1.948.329.211**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2020 Công ty mẹ và các Công ty con được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính Phủ, quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Riêng Công ty con là Công ty dịch vụ hàng hải Hải Minh được hưởng các ưu đãi đối với dự án thực hiện trong khu kinh tế, cụ thể như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15% được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu và mức thuế suất áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam trong các năm tiếp theo.
- Miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Quyết toán thuế của các Công ty con và Công ty mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Lãi trên cổ phần

Việc tính toán lãi trên cổ phần cơ bản và lãi trên cổ phần suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**16.656.572.339**	**11.791.449.165**
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.665.657.234)	(707.486.950)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thong	**14.990.915.105**	**11.083.962.215**
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	12.847.647	13.176.181
Lãi cơ bản trên cổ phần	**1.166,82**	**841,21**

b) Lãi suy giảm trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	**14.990.915.105**	**11.083.962.215**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**14.990.915.105**	**11.083.962.215**
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phần	12.847.647	13.176.181
Số lượng cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**12.847.647**	**13.176.181**
Lãi suy giảm trên cổ phần	**1.166,82**	**841,21**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	18.266.249.643	28.211.392.850
Chi phí nhân viên	23.743.574.161	24.421.776.824
Chi phí khấu hao	8.698.715.833	9.974.106.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.348.699.066	50.534.454.033
Chi phí bằng tiền khác	1.955.171.741	778.625.269
Cộng	**94.012.410.444**	**113.920.355.140**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Xử lý nợ xấu đã dự phòng năm trước không ảnh hưởng đến KQKD trong kỳ	2.542.678.827	-
Thanh lý tài sản trong năm chưa thu	450.000.000	-
Cổ tức còn phải trả	12.873.386.865	6.373.170
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	60.493.151	142.191.441
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng từ lợi nhuận được chia	40.592.402	104.314.669

2. Các giao dịch bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng cuối năm trước đã thu trong năm	142.191.441	611.604.730
Cổ tức năm trước đã chi trả năm nay	1.637.800	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trong vòng 1 năm	224.279.500	448.559.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	897.118.000	1.794.236.000
Sau 5 năm	3.588.472.000	2.691.354.000
Cộng	**4.709.869.500**	**4.934.149.000**

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi, thuê văn phòng theo các hợp đồng như sau:

Khoản thanh toán tiền thuê hoạt động tại Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát thể hiện tổng số tiền thuê 20.330,03 m2 tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ ngày 27 tháng 7 năm 2009 và Thông báo 3212/TB-CT ngày 18 tháng 5 năm 2016 được ký với thời hạn 30 năm tính từ ngày 15 tháng 11 năm 2000, đơn giá thuê 448.559.000 VND/m2/năm.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Phùng Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	798.600.000	798.600.000
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	330.000.000	330.000.000
Ông Nguyễn Văn Hà	Thành viên HĐQT	70.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Thế Quân	Thành viên HĐQT	70.000.000	70.000.000
Ông Phạm Tiến Tịnh	Thành viên HĐQT	70.000.000	70.000.000
Bà Nguyễn Mỹ Hải	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên Ban KS	24.000.000	25.000.000
Ông Triệu Đình Trung	Thành viên Ban KS	24.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Thế Hưng	Tổng giám đốc	593.775.000	589.954.167
Ông Đặng Ngọc Hùng	Phó tổng giám đốc	470.675.000	465.675.000
Ông Trần Đoàn Viện	Phó tổng giám đốc	496.600.000	476.400.000
Cộng		**2.977.650.000**	**2.960.629.167**

2. Báo cáo theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu loại hình dịch vụ do đó không phát sinh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại hai địa điểm Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý

	Năm nay	Năm trước
Thành phố Hải Phòng	64.630.527.177	82.688.667.565
Thành phố Hồ Chí Minh	35.771.943.122	41.515.416.543
Cộng	**100.402.470.299**	**124.204.084.108**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thành phố Hải Phòng	82.531.398.658	86.769.558.060	1.817.680.820	1.287.842.713
Thành phố Hồ Chí Minh	27.952.842.961	31.884.062.679	-	1.927.071.650
Cộng	**110.484.241.619**	**118.653.620.739**	**1.817.680.820**	**3.214.914.363**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.982.834.781	65.982.834.781	61.468.883.407	61.468.883.407
Chứng khoán kinh doanh	6.842.346.771	6.842.346.771	6.452.132.902	6.452.132.902
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.728.890.411	5.728.890.411	4.700.000.000	4.700.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.950.808.126	17.950.808.126	19.076.884.917	19.076.884.917
Phải thu khác	33.442.834.816	33.442.834.816	24.466.534.919	24.466.534.919
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	5.784.016.819	5.784.016.819
Cộng	**129.947.714.905**	**129.947.714.905**	**121.948.452.964**	**121.948.452.964**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán ngắn hạn	10.378.104.558	10.378.104.558	10.675.726.822	10.675.726.822
Chi phí phải trả	131.812.390	131.812.390	384.866.884	384.866.884

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
ngắn hạn				
Phải trả khác	14.627.631.854	14.627.631.854	1.064.662.423	1.064.662.423
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	**25.137.548.802**	**25.137.548.802**	**12.125.256.129**	**12.125.256.129**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số V.9.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến kết quả hoạt động kinh doanh là không đáng kể do tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản tiền gửi đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quản lý về rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu mà Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,...

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá cổ phiếu đến kết quả hoạt động kinh doanh là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định hiện hành.

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng uy tín và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với

số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	**Từ 1 năm trở xuống**	**Trên 1 năm đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Cộng**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.982.834.781	-	-	65.982.834.781
Chứng khoán kinh doanh	6.842.346.771	-	-	6.842.346.771
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.728.890.411	-	-	5.728.890.411
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.950.808.126	-	-	17.950.808.126
Phải thu khác	33.387.834.816	55.000.000	-	33.442.834.816
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
Cộng	**129.892.714.905**	**55.000.000**	**-**	**129.947.714.905**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán ngắn hạn	10.378.104.558	-	-	10.378.104.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	131.812.390	-	-	131.812.390
Phải trả khác	14.314.503.854	313.128.000	-	14.627.631.854
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	**24.824.420.802**	**313.128.000**	**-**	**25.137.548.802**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**105.068.294.103**	**(258.128.000)**	**-**	**104.810.166.103**
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.468.883.407	-	-	61.468.883.407
Chứng khoán kinh doanh	6.452.132.902			6.452.132.902
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.700.000.000	-	-	4.700.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.076.884.917	-	-	19.076.884.917
Phải thu khác	24.411.534.919	55.000.000	-	24.466.534.919
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.784.016.819	-	5.784.016.819
Cộng	**116.109.436.145**	**5.839.016.819**	**-**	**121.948.452.964**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán ngắn hạn	10.675.726.822	-	-	10.675.726.822
Chi phí phải trả ngắn hạn	384.866.884	-	-	384.866.884

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả khác	725.934.423	338.728.000	-	1.064.662.423
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	**11.786.528.129**	**338.728.000**	**-**	**12.125.256.129**
				-
Chênh lệch thanh khoản thuần	**104.322.908.016**	**5.500.288.819**	**-**	**109.823.196.835**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

NGUYỄN THẾ HƯNG	**NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU**	**NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Công ty Cổ Phần Hải Minh

CHỦ TỊCH HĐQT

Phùng Văn Quang